Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	08 - 09
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
6.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 - 43

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần US Pharma USA (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần US Pharma USA được chuyển đổi từ Công ty TNHH US Pharma USA theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0310976553 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 7 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 175.000.000.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : + 84-(28) 37909118

Fax : + 84-(28) 37908856

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;

- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hóoc môn (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống);

- Bán buôn hoá chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);

- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm đặc biệt: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hóoc môn (không hoạt động tại trụ sở);

- Xuất khẩu, nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ, dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;

- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Trần Thiện Văn	Chủ tịch	05/3/2019	
Ông Trần Cung	Chủ tịch		05/3/2019
Bà Phan Thị Hồng Liên	Phó Chủ tịch	05/3/2019	
Ông Ngô Phi Hậu	Thành viên	05/3/2019	
Ông Trần Cung	Thành viên	05/3/2019	
Ông Lê Hoàng Rin	Thành viên	05/3/2019	
Ông Dương Minh Dũng	Thành viên		05/3/2019
Bà Trần Ngọc Lan Trang	Thành viên		05/3/2019

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Bà Phan Thị Ánh	Trưởng ban	05/3/2019	
Ông Hồ Xuân Bình	Trưởng ban		05/3/2019
Ông Huỳnh Công Triết	Thành viên	05/3/2019	
Bà Nguyễn Thị Thuỳ Dương	Thành viên	05/3/2019	
Bà Bùi Vũ Thanh Phương	Thành viên		05/3/2019

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Trần Cung	Tổng Giám đốc	02/4/2019	
Ông Phan Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	04/5/2019	
Ông Trần Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	04/5/2019	
Ông Ngô Phi Hậu	Tổng Giám đốc		02/4/2019
Ông Nguyễn Chánh Hiển	Phó Tổng Giám đốc		

Ông Trần Tấn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	02/5/2019
Ông Mã Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Tiến Dũng	Kế toán trưởng	

5. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Thiện Văn – chủ tịch Công ty và Ông Trần Cung – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 43.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020.

TM. Hội đồng quản trị

TRẦN THIỆN VĂN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2156/20/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần US Pharma USA (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020, từ trang 08 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần US Pharma USA tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thuyết minh báo cáo tài chính mục số I.5, trong năm, cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ (Công ty mẹ trước ngày 16 tháng 8 năm 2019) có kế hoạch giải thể công ty và đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho các cổ đông cá nhân là cổ đông hiện hữu của Công ty mẹ với số tiền 108.000.000.000 VND (tương đương 10.800.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/Cp). Số tiền chuyển nhượng này được theo dõi ở tài khoản phải thu khác của công ty mẹ, khoản phải thu này sẽ được cấn trừ 100% giá trị thanh toán vào giá trị còn lại phải trả cho cổ đông hiện hữu Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ khi giải thể.

Ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần US Pharma USA cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 27 tháng 02 năm 2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT

ThS. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc	**ThS.Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN số: 1523-2018-071-1	*Giấy CNĐKHN số: 0359-2018 -071-1*
Chữ ký được ủy quyền	

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**296.924.603.328**	**247.274.403.914**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**16.917.354.497**	**15.195.628.703**
111	1. Tiền		16.917.354.497	15.195.628.703
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**5.000.000.000**	**63.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	5.000.000.000	63.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**143.597.351.081**	**58.340.814.646**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	71.365.638.125	37.284.187.865
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	71.114.625.781	21.087.396.208
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.117.087.175	119.606.220
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	-	(150.375.647)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**125.609.560.083**	**102.975.982.929**
141	1. Hàng tồn kho		127.320.951.945	102.975.982.929
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.711.391.862)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.800.337.667**	**7.761.977.636**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	1.245.538.804	1.946.510.238
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.554.798.863	5.754.106.648
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	-	61.360.750
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**21.987.042.117**	**30.283.325.561**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**21.987.042.117**	**30.283.325.561**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	21.987.042.117	30.283.325.561
222	*- Nguyên giá*		*58.661.018.087*	*56.365.472.633*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(36.673.975.970)*	*(26.082.147.072)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**318.911.645.445**	**277.557.729.475**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**121.468.237.278**	**111.186.318.295**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**121.468.237.278**	**111.186.318.295**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	53.962.016.953	43.120.361.051
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	25.779.985.589	50.628.075.838
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	5.112.585.971	544.285.798
314	4. Phải trả người lao động	V.13	11.194.309.358	12.353.934.619
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	10.089.401.998	3.545.418.679
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	15.130.245.000	115.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	199.692.409	994.127.310
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**197.443.408.167**	**166.371.411.180**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.17	**197.443.408.167**	**166.371.411.180**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.000.000.000	161.409.440.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*175.000.000.000*	*161.409.440.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.196.430.000	4.700.620.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	261.351.180
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.246.978.167	-
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		-	-
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*16.246.978.167*	-
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**318.911.645.445**	**277.557.729.475**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ NGUYỆT	VÕ TIẾN DŨNG	TRẦN CUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**430.890.504.237**	**417.622.047.617**
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	131.380.137	852.357.946
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**430.759.124.100**	**416.769.689.671**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	334.335.674.599	343.505.584.293
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**96.423.449.501**	**73.264.105.378**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	2.251.436.399	503.021.392
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	413.382.062	576.976.643
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*329.441.411*	*134.067.663*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	2.638.920.256	1.956.331.295
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	64.002.417.130	67.902.085.371
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**31.620.166.452**	**3.331.733.461**
31	11. Thu nhập khác		1.720.612	117.449.338
32	12. Chi phí khác	VI.8	108.230.255	178.589.943
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(106.509.643)**	**(61.140.605)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**31.513.656.809**	**3.270.592.856**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	6.516.678.642	1.116.205.943
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**24.996.978.167**	**2.154.386.913**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	VI.10a	**1.423**	**121**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	VI.10b	**1.423**	**104**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ NGUYỆT	VÕ TIẾN DŨNG	TRẦN CUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**31.513.656.809**	**3.270.592.856**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**10.304.933.563**	**10.449.687.772**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9	10.591.828.898	11.162.548.696
03	- Các khoản dự phòng	V.7	1.561.016.215	(352.889.821)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		767.100	(57.146.733)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.178.120.061)	(436.892.033)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	329.441.411	134.067.663
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**41.818.590.372**	**13.720.280.628**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(34.513.453.003)	(34.092.813.651)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	(24.344.969.016)	15.176.352.935
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(15.119.257.593)	(12.902.831.634)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	700.971.434	1.863.682.319
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(329.441.411)	(134.067.663)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(2.150.460.728)	(852.914.968)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.055.786.081)	(2.500.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(34.993.806.026)***	***(17.224.812.034)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.9	(51.688.945.454)	(2.504.258.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	180.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	-	(58.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	58.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.178.120.061	394.821.358
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***8.489.174.607***	***(59.929.437.187)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	V.17	15.086.370.000	79.650.275.209
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.15	108.339.894.354	90.767.767.442
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.15	(93.209.764.354)	(97.311.499.598)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.17	(2.000.000.000)	(3.000.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***28.216.500.000***	***70.106.543.053***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**1.711.868.581**	**(7.047.706.168)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**15.195.628.703**	**22.243.393.888**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.857.213	(59.017)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**16.917.354.497**	**15.195.628.703**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ NGUYỆT	VÕ TIẾN DŨNG	TRẦN CUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần US Pharma USA (sau đây gọi tắt là "Công ty")

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần US Pharma USA (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hóoc môn (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn hoá chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm đặc biệt: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hóoc môn (không hoạt động tại trụ sở);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ, dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có các đặc điểm hoạt động ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính như sau:

- Chi phí thuê nhà máy với số tiền 9.006.000.000 VND (so với số năm trước là 32.000.000.000 VND). Điều này sẽ làm cho chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế - mã số 50 trên Báo cáo hoạt động kinh doanh tăng lên số với số tiền 22.994.000.000 VND.
- Trong năm, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ (Công ty mẹ trước ngày 16 tháng 8 năm 2019) có kế hoạch giải thể công ty và đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của công ty mẹ cho các cổ đông cá nhân là cổ đông hiện hữu của Công ty Mẹ với số tiền 108.000.000.000 VND (tương đương 10.800.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/Cp).

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 377 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 346 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Quỹ lương

Lương được trả theo Hợp đồng lao động và năng suất lao động dựa vào Lợi nhuận đạt được của Công ty.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do

đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là thuốc, hoá liệu và dược liệu.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay,.... Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Chi phí bán hàng và chi phi quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

22. Số liệu so sánh

Một vài chỉ tiêu trên Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại cho phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2014:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	855	121	(734)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	421	104	(317)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	241.073.264	1.739.595.484
1.2	Tiền gửi ngân hàng	16.676.281.233	13.456.033.219
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Cộng	**16.917.354.497**	**15.195.628.703**

Số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn VND, mở tại Ngân hàng TMCP Á Châu của Công ty với số tiền 3.266.082.893 VND dùng để bảo đảm vay (xem thuyết minh V.15).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***63.000.000.000***	***63.000.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**63.000.000.000**	**63.000.000.000**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu – chi nhánh Củ Chi (xem thuyết minh mục V.15).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***56.402.085.834***	***23.832.964.214***
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	39.221.624.053	11.660.659.090
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn - Công ty liên quan của Chủ tịch	4.044.793.095	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Văn - Công ty liên quan của Chủ tịch	11.743.307.763	12.172.305.124
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm – Công ty liên quan của TGĐ	1.392.360.923	-
Phải thu các khách hàng khác	***14.963.552.291***	***13.451.223.651***

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần US Pharma Hà Nội	3.544.812.468	3.696.178.164
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phước Thọ	2.549.736.492	2.775.791.465
Công ty TNHH Dược phẩm Tô Việt	1.486.196.297	-
Các khách hàng khác	7.382.807.034	6.979.254.022
Cộng	**71.365.638.125**	**37.284.187.865**

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***70.033.400.000***	***20.640.000.000***
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ (*)	70.033.400.000	20.640.000.000
Trả trước các nhà cung cấp khác	***1.081.225.781***	***447.396.208***
Công ty CP Thiết bị Vật tư KHKT & DL Trung Sơn T.S.S.E	362.100.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Việt Hoàng	228.060.000	-
Các nhà cung cấp khác	491.065.781	447.396.208
Cộng	**71.114.625.781**	**21.087.396.208**

(*) Là khoản ứng trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (nhà máy) theo số phát hành GCN: BA 399017 do Sở Tài Nguyên và Môi trường cấp ngày 25/5/2011 giữa bên chuyển nhượng là Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ (Bên A) và bên nhận chuyển nhượng là Công ty CP US Pharma USA (bên B) theo Biên bản ghi nhớ số 01/2018/BBGN ngày 28 tháng 12 năm 2018 với giá chuyển nhượng tạm tính là 193.000.000.000 VND. Theo đó, Bên B ứng trước cho bên A 50% theo giá chuyển nhượng tạm tính để đảm bảo giao kết và thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất, Hai bên đồng ý chuyển toàn bộ số tiền tính đến ngày 31/12/2018 mà bên B đã ứng trước tiền thuê nhà máy cho bên A với tổng số tiền là: 20.064.000.000 VND thành tiền đặt cọc Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ theo biên bản ghi nhớ này.

Sau khi có Nghị quyết ĐHĐCĐ của 2 công ty quyết nghị về việc mua và bán nhà máy, Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ sẽ lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất; đồng thời tất toán công nợ giữa 2 bên. Nếu vì bất kỳ lý do nào bên A không tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng hoặc có vấn đề tranh chấp, khiếu nại liên quan đến lô đất nói trên thì bên A phải trả lại cho Bên B số tiền mà bên B đã ứng trước. Và ngược lại nếu bên B không tiếp tục nhận chuyển nhượng nữa thì bị mất toàn bộ số tiền đã ứng trước cho bên A.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên.

5. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	*1.117.087.175*	-	*119.606.220*	-
Ký cược, ký quỹ	788.042.493	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu – chi nhánh Củ Chi	*788.042.493*	-	-	-
Tạm ứng	128.644.682	-	94.106.220	-
- Nguyễn Tấn Thủy Tần	*32.725.985*	-	*19.969.439*	-
- Nguyễn Minh Trung	*27.876.389*	-	-	-
- Các đối tượng khác	*68.042.308*	-	*74.136.781*	-
Phải thu khác	200.400.000	-	25.500.000	-
Cộng	**1.117.087.175**	**-**	**119.606.220**	**-**

Khoản ký quỹ bảo lãnh (số tài khoản 6411607) với số tiền 788.042.493 VND được dùng để đảm bảo vay cho Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Củ Chi (xem thuyết minh mục V.15).

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	-	-	*150.375.647*	-
Quá hạn trên 03 năm	-	-	150.375.647	-
Phải thu tiền bán hàng	-	-	*150.375.647*	-
Công ty Cp Dược Phẩm Tây Ninh	-	-	68.906.569	-
Công ty Cp Dược phẩm Việt Hưng	-	-	65.825.413	-
Công ty CP Dược phẩm Kỳ Phương	-	-	12.075.000	-
Công ty TNHH TM Phú Bảo Long	-	-	3.568.665	-
Cộng	**-**	**-**	**150.375.647**	**-**

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(150.375.647)	(-)	(150.375.647)
Trích lập dự phòng bổ sung	(-)	(-)	(-)
Hoàn nhập dự phòng	72.475.234	-	72.475.234
Xoá nợ (*)	77.900.413	-	77.900.413
Số cuối năm	**(-)**	**(-)**	**(-)**

(*) Xoá nợ theo Tờ trình v/v xoá nợ một số khoản khó đòi ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Tổng Giám đốc.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	68.473.171.520	(1.711.391.862)	59.123.019.694	-
Công cụ, dụng cụ	110.622.000	-	177.885.931	-
Chi phí SXKD dở dang	16.791.882.606	-	14.406.939.826	-
Thành phẩm	41.945.275.819	-	29.268.137.478	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	**127.320.951.945**	**(1.711.391.862)**	**102.975.982.929**	**-**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.711.391.862	-
Bao bì	-	-
Cộng	**1.711.391.862**	**-**

Công ty không có hàng tồn kho cuối năm được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(1.976.795.285)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**(1.711.391.862)**	**-**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	186.307.469	151.529.486
Chi phí sửa chữa	238.991.666	1.747.098.750
Chi phí trả trước khác	820.239.669	47.882.002
Cộng	**1.245.538.804**	**1.946.510.238**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	**Năm nay**	**Năm trước**
Số đầu năm	1.946.510.238	3.767.727.407
Tăng trong năm	4.454.075.545	4.669.640.610
Phân bổ trong năm	(5.155.046.979)	(6.490.857.779)
Số cuối năm	**1.245.538.804**	**1.946.510.238**

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	**50.938.523.542**	**5.219.949.091**	**207.000.000**	**56.365.472.633**
2. Tăng trong năm	2.295.545.454	-	-	2.295.545.454
Mua trong năm	*2.295.545.454*	-	-	*2.295.545.454*
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	**53.234.068.996**	**5.219.949.091**	**207.000.000**	**58.661.018.087**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.383.826.046	375.063.636	207.000.000	5.965.889.682
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	**23.682.893.030**	**2.192.254.042**	**207.000.000**	**26.082.147.072**
2. Tăng trong năm	*9.623.805.530*	*968.023.368*	-	10.591.828.898
Khấu hao trong năm	*9.623.805.530*	*968.023.368*	-	*10.591.828.898*
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	**33.306.698.560**	**3.160.277.410**	**207.000.000**	**36.673.975.970**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	***27.255.630.512***	***3.027.695.049***	-	***30.283.325.561***
2. Tại ngày cuối năm	***19.927.370.444***	***2.059.671.673***	-	***21.987.042.117***

Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 13.613.378.006 VND (xem thuyết minh mục V.15)
- Công ty có cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai như sau:

Công ty sẽ nhận chuyển nhượng Thông tin về Quyền sử đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chuyển nhượng (nhà máy) tại B1-10 Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân Hội An, huyện Củ Chi, TPHCM của Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ theo Biên bản ghi nhớ số 01/2018/BBGN ngày 28 tháng 12 năm 2018 (xem thuyết minh số V.4).

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***25.578.000***	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn – Công ty liên quan đến chủ tịch	25.578.000	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***53.936.438.953***	***43.120.361.051***
Công ty TNHH Hóa dược Hoài Phương	7.520.716.875	-
Công ty TNHH MTV Dược Anpharma	5.976.993.500	185.062.500
Công ty CP Dược Trung Ương 3 - CN.TPHCM	4.572.098.002	-
Công ty TNHH Bao Bì Tấn Thành	4.511.666.343	4.232.792.540
Các nhà cung cấp khác	31.354.964.233	38.702.506.011
Cộng	**53.962.016.953**	**43.120.361.051**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước của các bên liên quan	***17.917.278.990***	***24.162.819.564***
Huỳnh Công Triết – TV BKS	-	5.571.750.070
Huỳnh Thị Phương Thuận – bên liên quan đến TV BKS	17.917.278.990	18.591.069.494
Người mua trả tiền trước của khách hàng khác	***7.862.706.599***	***26.465.256.274***
Công ty TNHH Dược phẩm Sài Thành	3.530.230.732	6.611.263.386
Các khách hàng khác	4.332.475.867	19.853.992.888
Cộng	**25.779.985.589**	**50.628.075.838**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	61.360.750	-	5.546.405.182	(5.485.044.432)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	507.836.560	6.516.678.642	(2.150.460.728)	-	4.874.054.474
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.449.238	2.257.158.550	(2.055.076.291)	-	238.531.497
Các loại thuế khác	-	-	64.550.613	(64.550.613)	-	-
Cộng	**61.360.750**	**544.285.798**	**14.384.792.987**	**(9.755.132.064)**	**-**	**5.112.585.971**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	11.194.309.358	12.353.934.619
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	**11.194.309.358**	**12.353.934.619**

14. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***307.094.700***	***2.294.176.000***
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	247.094.700	2.287.876.000
Trần Thiện Văn – Chủ tịch HĐQT	25.000.000	-
Phan Thị Hồng Liên – Phó chủ tịch HĐQT	10.000.000	-
Trần Cung – Tổng Giám đốc	8.000.000	-
Lê Hoàng Rin – TV HĐQT	7.000.000	-
Nguyễn Chánh Hiền – Phó TGĐ	7.000.000	6.300.000
Huỳnh Công Triết – TV BKS	3.000.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***9.782.307.298***	***1.251.242.679***
Cổ tức phải trả	8.750.000.000	-
Tài sản thừa chờ xử lý	4.700.000	4.700.000
Kinh phí công đoàn	206.352.248	210.864.297
Bảo hiểm xã hội	408.857.258	614.734.421
Bảo hiểm y tế	335.531.313	335.736.391
Bảo hiểm thất nghiệp	47.660.771	47.859.134
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	29.205.708	37.348.436
Cộng	**10.089.401.998**	**3.545.418.679**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***1.000.000.000***	***1.000.000.000***	-	-
Trần Cung – TGĐ [1]	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***14.130.245.000***	***14.130.245.000***	***115.000***	***115.000***
Vay ngắn hạn ngân hàng	14.130.245.000	14.130.245.000	115.000	115.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Củ Chi [2]	*4.295.000.000*	*4.295.000.000*	*115.000*	*115.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng[3]	*9.835.245.000*	*9.835.245.000*	-	-
Cộng	**15.130.245.000**	**15.130.245.000**	**115.000**	**115.000**

[1] Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/USP-19 ngày 5 tháng 11 năm 2019 của ông Trần Cung – Tổng giám đốc Công ty.

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất vay: 0%
- Thời hạn vay12 tháng
- Tài sản đảm bảo: tín chấp.

[2] Khoản vay theo hợp đồng số CUC.DN.2185.150819 ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Á Châu - chi nhánh Củ Chi

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Thời hạn vay 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn VND, số tài khoản 210423179, số tài khoản 6411607 mở tại Ngân hàng TMCP Á Châu của Công ty (xem thuyết minh mục V.2, V.5)

[3] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/cv-0023/KHBL/19NH ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ
- Thời hạn vay 03 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Là thiết bị máy móc được trình bày chi tiết theo hợp đồng Thế chấp tài sản số 0573/KHBL-KD/2019 ngày 18 tháng 11 năm 2019 (xem thuyết minh số V.9).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	115.000	107.339.894.354	(93.209.764.354)	14.130.245.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Củ Chi	*115.000*	*97.504.649.354*	*(93.209.764.354)*	*4.295.000.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng	-	*9.835.245.000*	-	*9.835.245.000*
Vay cá nhân	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Trần Cung – TGĐ	-	*1.000.000.000*	-	*1.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	**115.000**	**108.339.894.354**	**(93.209.764.354)**	**15.130.245.000**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do chuyển từ quỹ đầu tư phát triển	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	497.999.909	-	(497.999.909)	-
Quỹ phúc lợi	496.127.401	261.351.180	(557.786.172)	199.692.409
Quỹ thưởng BĐH	-	-	-	-
Cộng	**994.127.310**	**261.351.180**	**(1.055.786.081)**	**199.692.409**

17. Vốn chủ sở hữu

17a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	**79.000.000.000**	-	**261.351.180**	**3.834.725.542**	**83.096.076.722**
Tăng trong năm trước	82.409.440.000	4.700.620.000	-	2.154.386.913	89.264.446.913
Giảm trong năm trước	-	-	-	(5.989.112.455)	(5.989.112.455)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	**161.409.440.000**	**4.700.620.000**	**261.351.180**	-	**166.371.411.180**
Tăng trong năm	13.590.560.000	1.495.810.000	-	24.996.978.167	40.083.348.167
Giảm trong năm	-	-	(261.351.180)	(8.750.000.000)	(9.011.351.180)
Số dư cuối năm	**175.000.000.000**	**6.196.430.000**	-	**16.246.978.167**	**197.443.408.167**

17b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ - Công ty mẹ (*)	-	-	108.000.000.000
Ông Trần Thiện Văn	26,77%	46.839.980.000	100.000.000
Ông Lê Hoàng Rin	7,20%	12.600.000.000	25.299.380.000
Ông Trần Cung	5,00%	8.750.000.000	1.300.000.000
Bà Phan Thị Hồng Liên	3,72%	6.517.810.000	800.000.000
Bà Ngô Kim Lan	3,70%	6.470.100.000	1.172.510.000
Bà Võ Thị Ngọc Phượng	1,85%	3.245.880.000	-
Các cổ đông khác	51,76%	90.576.230.000	24.737.550.000
Cộng	**100,00%**	**175.000.000.000**	**161.409.440.000**

(*) Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ (Công ty mẹ) có kế hoạch giải thể công ty và đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho các cổ đông cá nhân với số tiền 108.000.000.000 VND (tương đương 10.800.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/Cp).

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn góp của chủ sở hữu	175.000.000.000	100	175.000.000.000	-
Cộng	**175.000.000.000**	**100**	**175.000.000.000**	**-**

17c *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*161.409.440.000*	*79.000.000.000*
+ *Vốn góp tăng trong năm*	*13.590.560.000*	*82.409.440.000*
+ *Vốn góp giảm trong năm*		
+ *Vốn góp cuối năm*	*175.000.000.000*	*161.409.440.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(8.750.000.000)	(5.000.000.000)

17d *Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	16.140.944
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.500.000	16.140.944
Cổ phiếu phổ thông	*17.500.000*	*16.140.944*
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	16.140.944
Cổ phiếu phổ thông	*17.500.000*	*16.140.944*
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17e *Cổ tức*

Trong năm, Công ty tạm chia cổ tức theo Nghị Quyết HĐQT số 09/2019 v/v tạm ứng cổ tức năm 2019 ngày 10 tháng 12 năm 2019. Theo đó, sẽ tạm ứng 5% vốn điều lệ.

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(2.000.000.000)	(3.000.000.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

17f *Các quỹ của doanh nghiệp*

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

17g Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.996.978.167
Phân phối trong năm:		(8.750.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2019	*(8.750.000.000)*	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		**16.246.978.167**

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	**Gốc ngoại tệ**	**VND**	**Gốc ngoại tệ**	**VND**
Nợ khó đòi đã xử lý		77.900.413		
Ngoại tệ các loại (USD)	2.977,78		5.037,62	

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Nguyên tệ	**VND**	**Nguyên tệ**	**VND**	**Nguyên nhân xóa sổ**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hưng		65.825.413		-	Khách hàng bỏ trốn không liên lạc được
Công ty CP Dược phẩm Kỳ Phương		12.075.000		-	Ngừng hoạt động không liên lạc được
Cộng		**77.900.413**		**-**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu bán thành phẩm	430.853.251.565	417.622.047.617
Doanh thu khác	37.252.672	-
Cộng	**430.890.504.237**	**417.622.047.617**

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	56.802.950.213	55.778.397.479
Các thành viên Hội đồng Quản trị		
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn – Công ty liên quan đến Chủ tịch	*61.880.172.143*	*58.899.879.679*
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Văn – Công ty liên quan đến Chủ tịch	*27.649.626.753*	*15.791.943.625*
Cộng	**146.332.749.109**	**130.470.220.783**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	131.380.137	852.357.946
Cộng	**131.380.137**	**852.357.946**

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	315.046.706.116	326.491.359.397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.711.391.862	(321.516.671)
Giá vốn hàng khuyến mãi	17.577.576.621	17.335.741.567
Cộng	**334.335.674.599**	**343.505.584.293**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.178.120.061	394.821.358
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	63.042.350	108.200.034
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.273.988	-
Cộng	**2.251.436.399**	**503.021.392**

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	329.441.411	134.067.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	83.940.651	442.908.980
Cộng	**413.382.062**	**576.976.643**

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.290.250.546	1.876.518.747
Chi phí vật liệu, bao bì	82.760.059	70.036.828
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	900.909	-
Chi phí khác bằng tiền	265.008.742	9.775.720
Cộng	**2.638.920.256**	**1.956.331.295**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	40.720.008.176	31.604.801.881
Chi phí vật liệu quản lý	374.053.206	251.138.956
Chi phí đồ dùng văn Phòng	438.486.036	2.787.251.214
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.068.989.888	3.392.314.812
Thuế, phí, lệ phí	13.280.000	5.547.476
Hoàn nhập dự phòng	(72.475.234)	(31.373.150)
Chi phí mua ngoài	7.558.454.069	20.517.103.479
Chi phí khác bằng tiền	11.901.620.989	9.375.300.703
Cộng	**64.002.417.130**	**67.902.085.371**

8. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	106.615.563	178.589.943
Chi phí khác	1.614.692	-
Cộng	**108.230.255**	**178.589.943**

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**31.513.656.809**	**3.270.592.856**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	106.615.563	178.589.944
Các khoản điều chỉnh tăng	106.615.563	178.589.944
Tiền phạt, chậm nộp theo BB thanh tra thuế	*106.615.563*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	31.620.272.372	3.449.182.800
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	31.620.272.372	3.449.182.800
Thuế suất thuế TNDN hiên hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	6.324.054.474	689.836.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu (*)	192.624.168	426.369.383
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.516.678.642**	**1.116.205.943**

(*) Truy thu thuế theo Quyết định số 4441/QĐ-CT ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm tra cho năm tài chính 2018.

10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

10a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.996.978.167	2.154.386.913
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(989.112.455)
- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)*	*(-)*	*(989.112.455)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.996.978.167	1.165.274.458
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	17.568.121	9.665.565
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.423**	**121**

(*) Công ty tạm không ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Các khoản trích quỹ này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	16.140.944	7.900.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	1.427.177	1.765.565
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**17.568.121**	**9.665.565**

10b *Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.996.978.167	1.165.274.458
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- *Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi*	-	-
- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi*	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.996.978.167	1.165.274.458
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.568.121	11.174.202
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.423**	**104**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	17.568.121	9.665.565
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	1.508.637
- *Phát hành thêm cổ phiếu*	-	*1.508.637*
- ...		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	**17.568.121**	**11.174.202**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.029.115.822	266.792.653.344
Chi phí nhân công	65.719.943.753	55.272.922.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.591.828.898	11.162.548.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.584.330.261	41.598.687.662
Chi phí khác bằng tiền	15.036.918.849	14.749.993.543
Cộng	**409.962.137.583**	**389.576.806.130**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu	-	7.459.784.791
Cộng	**-**	**7.459.784.791**

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.15)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.15)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Trong năm, Công ty không phát sinh tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Ban Điều hành		
Trần Cung		
- Tạm ứng	6.747.240.000	-
- Hoàn ứng	6.747.240.000	-
- Đi vay	1.000.000.000	-
Các thành viên Ban Kiểm soát		
Huỳnh Công Triết		
- Bù trừ công nợ	5.571.750.070	2.777.936.310
- Thu tiền bán hàng	-	5.305.038.000
Huỳnh Thị Phương Thuận – bên liên quan với Huỳnh Công Triết		
Bù trừ công nợ ROB	7.793.455.798	12.590.139.755
Thu tiền bán hàng	5.273.593.628	21.297.928.971
Hoàn nhập bù trừ do cấn trừ nhiều hơn số thực tế nộp tiền mặt của khách hàng	1.846.071.666	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.15).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	6.644.836.072	3.658.904.632
Thù lao	-	-
Tiền thưởng	-	-
Các khoản phụ cấp khác	717.177.781	22.000.000
Cổ tức	-	-
Cộng	**7.362.013.853**	**3.680.904.632**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

4b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	Cổ đông của Công ty Cp Dược phẩm Cần Giờ đã được chuyển đổi thành cổ đông của Công ty Cp US Pharma USA
Công ty CP Dược phẩm Huy Văn	Công ty liên quan đến Ông Trần Thiện Văn
Công ty CP Dược phẩm Thiên Văn	Công ty liên quan đến Ông Trần Thiện Văn
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm	Công ty liên quan đến TGĐ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ		
Bán hàng hoá	59.969.671.865	58.885.175.814
Thu tiền bán hàng	32.408.706.902	36.349.449.436
Bù trừ công nợ	-	15.875.067.288
Ứng trước tiền mua nhà máy	49.393.400.000	20.640.000.000
Phải trả tiền cổ tức	-	5.000.000.000
Thanh toán tiền cổ tức	2.000.000.000	3.000.000.000
Tiền thuê nhà máy	9.906.600.000	35.200.000.000
Thanh toán tiền thuê nhà máy	9.906.600.000	35.200.000.000
Bù trừ tiền hỗ trợ lãi suất theo bảng kê Cagripharm chi hộ	247.094.700	-
Công ty CP Dược phẩm Huy Văn		
Bán hàng hoá	64.974.786.202	61.925.302.437
Thu tiền bán hàng	60.082.889.962	68.477.812.983
Công ty CP Dược phẩm Thiên Văn		
Bán hàng hoá	29.386.561.904	16.812.065.848
Thu tiền bán hàng	29.815.559.265	4.639.760.724
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm		
Bán hàng hoá	13.155.278.198	4.765.848.668
Thu tiền bán hàng	11.762.917.276	3.769.162.634

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.15).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh bán thành phẩm các sản phẩm thuốc y tế.

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp khoản Tiền gửi ngân hàng, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Ký quỹ, Tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu – chi nhánh Củ Chi và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Kỳ Đồng (xem thuyết minh số V.1, V.2, V.5, V.9 và V.15).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

10. Thông tin khác

Công ty khi chuyển đổi từ loại hình công ty TNHH sang loại hình Công ty Cổ phần, Công ty có bao bì in loại hình công ty TNHH. Hiện nay, công ty đang trong quá trình đánh giá, xử lý bao bì này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ NGUYỆT	VÕ TIẾN DŨNG	TRẦN CUNG

2156/20/BCKT/AUD-VVALUES